

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông Dương Quốc Chính	Thành viên
Ông Lê Minh Nghiệm	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Giám đốc	
Ông Lê Minh Nghiệm	Phó Giám đốc	(Nghỉ chờ hưu từ ngày 01/12/2016)
Ông Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/03/2016)
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13/04/2016)
Ông Trần Đình Hà	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03/10/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đệ	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Dương Quốc Chính**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 06 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc không thể đánh giá được tính chính xác và phù hợp của số dư khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trong năm 2016, ngoài các thủ tục kiểm toán đối với các công trình phát sinh trong năm, chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết đối với khoản mục nói trên nhưng vẫn chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý về số dư của các công trình dở dang tại ngày 01/01/2016 và ảnh hưởng của vấn đề này tới khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và các ảnh hưởng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

**Nguyễn Anh Ngọc**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.262.864.720.123</b>	<b>1.418.050.367.626</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>111.349.902.939</b>	<b>106.469.659.949</b>
111 1. Tiền		111.349.902.939	106.469.659.949
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>818.163.230.011</b>	<b>703.262.702.133</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	565.856.179.391	302.358.791.268
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	94.068.383.736	108.790.660.376
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	187.938.124.824	321.571.083.195
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.699.457.940)	(29.457.832.706)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>325.791.751.659</b>	<b>587.110.800.703</b>
141 1. Hàng tồn kho		343.286.062.619	604.326.445.824
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.494.310.960)	(17.215.645.121)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.559.835.514</b>	<b>21.207.204.841</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	764.116.565	56.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.432.719.424	18.299.018.462
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	5.362.999.525	2.908.130.379
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>32.151.950.220</b>	<b>40.217.752.357</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>28.583.597.469</b>	<b>32.119.185.327</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.811.207.431	14.120.361.293
222 - Nguyên giá		66.739.683.148	64.218.141.619
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(54.928.475.717)	(50.097.780.326)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	16.772.390.038	17.998.824.034
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.564.498.001)	(6.338.064.005)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>3.330.982.705</b>
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(23.773.280.328)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.170.909.090</b>	<b>-</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.170.909.090	-
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.397.443.661</b>	<b>4.767.584.325</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	426.772.372	3.523.888.970
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	970.671.289	1.243.695.355
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.295.016.670.343</b>	<b>1.458.268.119.983</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>649.447.617.172</b>	<b>959.537.102.690</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>649.447.617.172</b>	<b>959.537.102.690</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	239.214.388.870	183.468.151.698
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.283.314.487	224.622.982.769
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	46.374.669.628	51.125.429.393
314 4. Phải trả người lao động		37.427.858.055	39.691.046.494
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	196.865.870.470	114.176.482.994
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	10.884.788.977	24.868.572.670
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	19	65.422.449.527	94.805.550.212
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	4.307.489.689	189.342.597.659
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	27.040.412.789	30.056.164.411
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.626.374.680	7.380.124.390
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>645.569.053.171</b>	<b>498.731.017.293</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>645.569.053.171</b>	<b>498.731.017.293</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		428.400.340.000	306.530.900.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		428.400.340.000	306.530.900.000
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.501.658.180	(1.482.484.425)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		159.542.354.247	144.574.387.862
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.786.115.900	34.629.649.415
421b LNST chưa phân phối năm nay		99.756.238.347	109.944.738.447
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		439.556.902	423.070.014
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.295.016.670.343</b>	<b>1.458.268.119.983</b>

  
Phạm Hồng Quân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Nam  
Kế toán trưởng

  
  
Dương Quốc Chính  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.678.477.249.737	1.522.952.596.817
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.678.477.249.737	1.522.952.596.817
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.517.538.887.382	1.369.909.565.292
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.938.362.355	153.043.031.525
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.532.537.287	11.944.308.387
22	7. Chi phí tài chính	27	11.708.306.816	9.184.609.603
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.895.922.442	8.379.318.548
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	237.643.339
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	54.226.970.222	51.964.365.051
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		101.535.622.604	103.600.721.919
31	12. Thu nhập khác	29	30.332.625.226	45.444.513.184
32	13. Chi phí khác		267.002.910	2.798.021.145
40	14. Lợi nhuận khác		30.065.622.316	42.646.492.039
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.601.244.920	146.247.213.958
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	31.506.409.575	37.428.759.579
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	273.024.066	(1.202.607.130)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>99.821.811.279</u>	<u>110.021.061.509</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		99.756.238.347	109.944.738.447
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		65.572.932	76.323.062
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.496	3.120



Phạm Hồng Quân  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam  
Kế toán trưởng





Dương Quốc Chính  
Giám đốc


Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT



Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>131.601.244.920</b>	<b>146.247.213.958</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10.023.942.917	8.798.004.307
03	- Các khoản dự phòng	(2.495.460.549)	(11.430.894.919)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.331.074.743)	(2.635.433.072)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(694.603.983)	(227.950.451)
06	- Chi phí lãi vay	7.895.922.442	8.379.318.548
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>143.999.971.004</b>	<b>149.130.258.371</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(96.013.942.257)	(213.827.031.800)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	261.040.383.205	(114.076.536.016)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(67.591.973.977)	201.937.019.963
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.333.056.033	3.424.856.622
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.475.231.182)	(8.335.817.737)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(45.884.231.633)	(42.565.166.822)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	246.250.290	3.387.245.248
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.546.612.970)	(4.645.262.724)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>183.107.668.513</b>	<b>(25.570.434.895)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.871.580.136)	(3.533.357.185)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	694.603.983	227.950.451
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(3.176.976.153)</b>	<b>(3.305.406.734)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	75.979.940.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	125.360.347.795	432.059.291.049
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(310.395.455.765)	(339.648.833.751)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(67.361.742.580)	(7.071.846.227)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(176.416.910.550)</b>	<b>85.338.611.071</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>3.513.781.810</b>	<b>56.462.769.442</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>106.469.659.949</b>	<b>49.799.834.175</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.366.461.180	207.056.332
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>111.349.902.939</b>	<b>106.469.659.949</b>

  
Phạm Hồng Quân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Nam  
Kế toán trưởng

  
  
Dương Quốc Chính  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 428.400.340.000 đồng; tương đương 42.840.034 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị buru chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty đầu tư vào công ty con tại Lào nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 09 Công ty.

Do các đơn hàng vật tư viễn thông trong năm có xu hướng giảm dẫn đến doanh thu thương mại giảm so với năm ngoái. Công ty đã phát triển thêm dịch vụ khai thác, ứng cứu thông tin cộng với thu nhập cổ tức nhận được từ đầu tư vào công ty con và kiểm soát chi phí quản lý nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng so với năm trước.

Trong năm Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu ra công chúng với giá trị cổ phiếu phát hành là 121.869.440.000 đồng tương đương 12.186.944 cổ phần. Tổng số vốn điều lệ sau khi tăng vốn hoàn thành là 428.400.340.000 đồng, tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 42.840.034 cổ phần.

### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

2.10.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10.2 Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xí nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.10.3 Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.10.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 2.11 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả về chi phí thi công công trình được ghi nhận trên cơ sở bản dự thảo quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành tương ứng với phần công việc đã hoàn thành nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước thực hiện đầu tư.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

### **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.775.556.857	1.808.117.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.574.346.082	104.661.542.047
	<b>111.349.902.939</b>	<b>106.469.659.949</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội	352.717.050.913	234.822.300.591
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	190.318.942.886	112.269.489.929
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	4.478.397.028	4.779.293.740
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	33.296.778.423	33.296.778.423
- Công ty Star Telecom	8.396.971.755	28.959.488.179
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	11.125.919.901	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-	1.693.153.988
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	10.415.740.500	10.415.740.500
- Công ty Bất động sản Viettel	12.567.403.822	6.430.524.446
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	82.116.896.598	36.977.831.386
Các khoản phải thu khách hàng khác	213.139.128.478	67.536.490.677
	<b>565.856.179.391</b>	<b>302.358.791.268</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37 )	<b>339.541.047.016</b>	<b>234.822.300.591</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Viễn Thông Hưng Thịnh Phát	1.431.613.415	(1.431.613.415)	2.775.331.079	(2.735.990.914)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TQT	-	-	3.096.640.268	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Trà Giang	1.609.681.655	-	2.242.432.633	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	2.040.073.317	(1.955.877)	3.164.015.687	(1.955.877)
Doanh nghiệp tư nhân Luân Hải	1.532.808.377	-	3.005.623.297	-
Công ty Cổ phần VINAECO	3.234.349.961	-	9.423.436.094	-
Công ty TNHH Sản xuất xây dựng và Thương mại Minh Anh	-	-	2.288.757.629	-

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	6.537.933.012	(333.888.707)	3.813.369.962	(333.888.707)
Công ty TNHH MTV Bưu Điện	3.343.734.405	(87.502.476)	1.795.425.368	(87.502.476)
Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	2.211.490.700	(237.155.378)	246.180.000	(237.155.378)
Các đối tượng khác	72.126.698.894	(25.659.828.264)	76.939.448.359	(24.232.932.884)
	<b>94.068.383.736</b>	<b>(27.751.944.117)</b>	<b>108.790.660.376</b>	<b>(27.629.426.236)</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	175.700.300.330	-	313.883.069.699	-
Ký cược, ký quỹ	5.515.141.741	-	150.000.000	-
Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.396.615.558	-	1.751.746.130	-
Phải thu phạt hợp đồng	2.251.469.313	-	291.123.870	-
Phải thu khác	3.074.597.882	-	5.495.143.496	-
	<b>187.938.124.824</b>	<b>-</b>	<b>321.571.083.195</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	605.529.140	181.658.742	605.529.140	302.764.570
Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	159.845.700
Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
Công ty Điện lực Tân Phú	-	-	493.936.985	345.755.890
Công ty CP ĐT&XL Viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
Công ty TNHH XD&PT Viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.431.613.415	-	2.775.331.079	39.340.165
Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	1.840.500.855	-	1.990.195.050	142.097.110
Các đối tượng khác	42.469.455.248	19.677.513.519	24.538.805.939	3.167.693.595
	<b>49.558.630.201</b>	<b>19.859.172.261</b>	<b>33.615.329.736</b>	<b>4.157.497.030</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.849.000.907	(17.494.310.960)	43.959.841.899	(17.215.645.121)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	281.108.635.083	-	541.513.241.238	-
Hàng gửi đi bán (*)	19.328.426.629	-	18.853.362.687	-
	<b><u>343.286.062.619</u></b>	<b><u>(17.494.310.960)</u></b>	<b><u>604.326.445.824</u></b>	<b><u>(17.215.645.121)</u></b>

(\*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 31/12/2016 là: 10.849.355.775 đồng.

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mua 04 xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh tổng số tiền là 2.170.909.090 VND.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2016 là 7.564.498.001 VND, trong đó số khấu hao trong năm 2016 là 1.226.433.996 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, đến thời điểm 31/12/2016 Bất động sản đầu tư này đã hết khấu hao, số khấu hao trong năm 2016 là 3.330.982.705 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	764.116.565	56.000
	<b><u>764.116.565</u></b>	<b><u>56.000</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	70.000.000	230.330.482
Chi phí điện nước	-	253.518.300
Phí lệ phí chờ phân bổ	-	359.730.864
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	210.799.206	584.209.636
Chi phí trả trước dài hạn khác	145.973.166	2.096.099.688
	<b><u>426.772.372</u></b>	<b><u>3.523.888.970</u></b>

0011  
CÔNG  
TRÌNH  
VIETTEL  
KIỂM  
AAS  
KIỂM -

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	991.736.847	991.736.847	2.447.265.779	2.447.265.779
Công ty TNHH Đức Huy	1.488.682.109	1.488.682.109	-	-
Công ty TNHH Hải Dung	1.524.196.711	1.524.196.711	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu	1.116.540.216	1.116.540.216	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bình Phúc	1.485.547.242	1.485.547.242	1.567.842.668	1.567.842.668
Công ty CP Phát triển Tây Hà Nội	1.187.318.463	1.187.318.463	-	-
Công ty CP Sản xuất TM&DV An Phát	2.826.580.298	2.826.580.298	-	-
Công ty TNHH MTV TNHH Ka Tech	3.581.997.662	3.581.997.662	1.512.310.644	1.512.310.644
Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	4.073.163.348	4.073.163.348	4.463.530.167	4.463.530.167
Công ty TNHH Sản xuất XD&TM Minh Anh	1.311.624.308	1.311.624.308	2.288.757.629	2.288.757.629
Công ty CP Xuất nhập khẩu An Phú Thành	1.910.400.000	1.910.400.000	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Thiên Việt	801.944	801.944	675.596.894	675.596.894
Phải trả các đối tượng khác	217.715.799.722	217.715.799.722	170.512.847.917	170.512.847.917
	<b><u>239.214.388.870</u></b>	<b><u>239.214.388.870</u></b>	<b><u>183.468.151.698</u></b>	<b><u>183.468.151.698</u></b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Điện lực Tân Phú	1.322.156.745	1.374.379.697
Viettel Vĩnh Long-Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân	1.432.142.211	1.468.197.562
Công ty Viettel Peru S.A.C(VTP)	8.342.076.018	-
Công ty Viettel Tanzania - VTZ	-	190.555.181.020
Công ty Movitel S.A	2.185.748.034	-
Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L	-	30.680.578.285
Các đối tượng khác	1.001.191.479	544.646.205
	<b><u>14.283.314.487</u></b>	<b><u>224.622.982.769</u></b>

**17 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	2.973.577.426	2.556.906.482
Chi phí thi công công trình	187.375.388.317	109.840.418.009
Chi phí lãi vay phải trả	865.226.879	444.535.619
Trích trước chi phí hợp đồng dịch vụ kỹ thuật	5.431.913.109	1.011.968.043
Chi phí phải trả khác	219.764.739	322.654.841
	<b>196.865.870.470</b>	<b>114.176.482.994</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.778.261.399	847.870.966
Bảo hiểm xã hội	2.422.125.305	2.711.488
Bảo hiểm y tế	212.783.528	4.375.444
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	28.605.492.140	19.135.087.724
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	89.469.460
Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	276.988.520	2.277.524.889
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	36.872.500.000
Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	3.865.314.289	1.753.153.300
Khen thưởng cho các cá nhân	1.236.034.616	2.655.670.710
Phải trả chi phí thi công các công trình	18.525.965.893	17.161.888.373
Phải trả cho các nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	2.841.202.908	5.944.803.712
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về hỗ trợ bão	423.000.000	393.000.000
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.315.001.658	1.243.593.148
Thuế nhà thầu phải trả	-	5.579.197.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.666.862.169	844.703.891
	<b>65.422.449.527</b>	<b>94.805.550.212</b>

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong năm khi được chủ đầu tư phê duyệt giá trị khối lượng thực hiện.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là từ 3% - 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	313.666.640.000	73,22	220.892.000.000	72,06
Công đoàn Công ty	3.866.060.000	0,90	3.451.840.000	1,13
Các cổ đông khác	110.867.640.000	25,88	82.187.060.000	26,81
	<b>428.400.340.000</b>	<b>100,00</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	306.530.900.000	238.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	121.869.440.000	68.530.900.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	428.400.340.000	306.530.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	76.490.367.200	95.900.465.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.840.034	30.653.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.840.034	30.653.090
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.840.034	30.653.090
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.840.034	30.653.090
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.840.034	30.653.090
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ 1 cổ phiếu)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	<b>48.685.143.842</b>	<b>48.685.143.842</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	2.987.355	39.536.118
- Gourdes Haiti	5.490.096	1.246.832
- Soles Peru	784.221	934.274
- Fcfa Cameroon	-	75.435
- Bif Burundi	71.207.585	1.029.140.287
- Mtn Mozambique	5.755.474	13.528.974
- Kyats Myanmar	109.435.581	20.341.446
- Tzs Tanzania	3.699.056	3.403.335

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	82.911.360.474	398.082.158.468
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.367.949.938	3.291.388.703
Doanh thu xây lắp công trình	1.572.921.121.968	1.121.178.913.282
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin	19.276.817.357	400.136.364
	<b><u>1.678.477.249.737</u></b>	<b><u>1.522.952.596.817</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b><u>841.281.043.579</u></b>	<b><u>932.368.039.844</u></b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	80.005.367.096	379.806.271.988
Giá vốn xây lắp công trình	1.415.797.238.007	984.416.122.453
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	3.330.982.705	4.517.377.172
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	18.126.633.735	373.980.380
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	278.665.839	795.813.299
	<b><u>1.517.538.887.382</u></b>	<b><u>1.369.909.565.292</u></b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	694.603.983	227.950.451
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.506.858.561	9.080.924.864
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.331.074.743	2.635.433.072
	<b><u>6.532.537.287</u></b>	<b><u>11.944.308.387</u></b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.895.922.442	8.379.318.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.812.384.374	805.291.055
	<b><u>11.708.306.816</u></b>	<b><u>9.184.609.603</u></b>



**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.266.115.392	20.180.832.550
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.581.064.859	2.350.377.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	729.949.238	444.612.273
Chi phí dự phòng	241.625.234	3.774.150.370
Thuế, phí, và lệ phí	52.755.338	37.512.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.704.198.417	13.986.479.083
Chi phí khác bằng tiền	12.651.261.744	11.190.400.271
	<b><u>54.226.970.222</u></b>	<b><u>51.964.365.051</u></b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	30.136.952.501	45.151.427.111
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	190.194.284	291.123.870
Thu nhập khác	5.478.441	1.962.203
	<b><u>30.332.625.226</u></b>	<b><u>45.444.513.184</u></b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	31.506.409.575	37.428.759.579
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	18.231.997.357	19.801.703.086
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	13.274.412.218	17.627.056.493
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>31.506.409.575</u></b>	<b><u>37.428.759.579</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.244.726.263	23.381.133.506
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(45.884.231.633)	(42.565.166.822)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(18.600.824.031)	(19.506.811.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(27.283.407.602)	(23.058.355.575)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>3.866.904.205</u></b>	<b><u>18.244.726.263</u></b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	970.671.289	1.243.695.355
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>970.671.289</u></b>	<b><u>1.243.695.355</u></b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (Tiếp theo)**

**b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	273.024.066	(1.202.607.130)
	<b><u>273.024.066</u></b>	<b><u>(1.202.607.130)</u></b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	99.756.238.347	109.944.738.447
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	99.756.238.347	109.944.738.447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	39.967.368	35.242.040
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.496</u></b>	<b><u>3.120</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.082.856.209	284.177.621.161
Chi phí nhân công	545.756.757.041	558.925.975.056
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.023.942.917	8.798.004.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.754.165.985	194.812.548.948
Chi phí khác bằng tiền	191.627.321.209	124.683.028.760
	<b><u>1.230.245.043.361</u></b>	<b><u>1.171.397.178.232</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.349.902.939	-	106.469.659.949	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	753.794.304.215	(1.947.513.823)	623.929.874.463	(1.828.406.470)
<b>Cộng</b>	<b><u>865.144.207.154</u></b>	<b><u>(1.947.513.823)</u></b>	<b><u>730.399.534.412</u></b>	<b><u>(1.828.406.470)</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	4.307.489.689	189.342.597.659
Phải trả người bán, phải trả khác	304.636.838.397	278.273.701.910
Chi phí phải trả	196.865.870.470	114.176.482.994
<b>Cộng</b>	<b>505.810.198.556</b>	<b>581.792.782.563</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.349.902.939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	751.846.790.392
	<b>863.196.693.331</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.469.659.949
Phải thu khách hàng, phải thu khác	622.101.467.993
	<b>728.571.127.942</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>	
Vay và nợ	4.307.489.689
Phải trả người bán, phải trả khác	304.636.838.397
Chi phí phải trả	196.865.870.470
	<b><u>505.810.198.556</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	
Vay và nợ	189.342.597.659
Phải trả người bán, phải trả khác	278.273.701.910
Chi phí phải trả	114.176.482.994
	<b><u>581.792.782.563</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**Theo khu vực địa lý:**

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	962.419.042.713	716.058.207.024	1.678.477.249.737
Tài sản bộ phận	989.866.845.558	305.149.824.785	1.295.016.670.343
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.093.550.500	1.057.384.414	3.150.934.914

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Tập đoàn Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	-	158.263.978.908

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	600.456.626.707	607.419.373.013
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.349.594.386	30.953.826.585
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	-	1.692.708.487
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	25.552.022.227	10.147.238.655
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	(273.542.465)	7.950.416.063
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	5.608.862.248	35.597.337.211
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.662.104.031	181.097.532
- Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	203.925.376.445	80.162.063.390
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	240.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	33.296.778.423	33.296.778.423
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	4.478.397.028	4.779.293.740
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	190.318.942.886	112.269.489.929
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	1.693.153.988
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	12.567.403.822	6.430.524.446
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	8.396.971.755	28.959.488.179
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	CN của Công ty mẹ	10.415.740.500	10.415.740.500
- Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	80.066.812.602	36.977.831.386
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	9.894.500
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	44.153.526	103.660.595
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
- Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh	CN của Công ty mẹ	-	448.325.383
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	CN của Công ty mẹ	1.432.142.211	1.468.197.562

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	205.797.327	205.797.327
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	248.283.010	248.283.010

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	4.709.792.960	4.816.069.260

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty AASC kiểm toán.

**Phạm Hồng Quân**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Nam**  
Kế toán trưởng



**Dương Quốc Chính**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	11.305.165.421	20.359.538.242	31.978.781.092	574.656.864	64.218.141.619
Số tăng trong năm	-	1.918.840.500	891.384.414	340.710.000	3.150.934.914
- Mua trong năm	-	1.918.840.500	891.384.414	340.710.000	3.150.934.914
Số giảm trong năm	-	(71.991.111)	(541.402.274)	(16.000.000)	(629.393.385)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(71.991.111)	(541.402.274)	(16.000.000)	(629.393.385)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.305.165.421</b>	<b>22.206.387.631</b>	<b>32.328.763.232</b>	<b>899.366.864</b>	<b>66.739.683.148</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.207.167.056	17.710.826.674	29.633.288.308	546.498.288	50.097.780.326
Số tăng trong năm	748.334.304	2.290.280.752	2.340.039.252	87.871.908	5.466.526.216
- Khấu hao trong năm	748.334.304	2.290.280.752	2.340.039.252	87.871.908	5.466.526.216
Số giảm trong năm	-	(90.869.984)	(544.960.841)	-	(635.830.825)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(90.869.984)	(544.960.841)	-	(635.830.825)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.955.501.360</b>	<b>19.910.237.442</b>	<b>31.428.366.719</b>	<b>634.370.196</b>	<b>54.928.475.717</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.097.998.365	2.648.711.568	2.345.492.784	28.158.576	14.120.361.293
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.349.664.061</b>	<b>2.296.150.189</b>	<b>900.396.513</b>	<b>264.996.668</b>	<b>11.811.207.431</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 45.890.357.791 VND

**Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa	126.374.708.469	126.374.708.469	51.938.001.415	178.312.709.884	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	62.967.889.190	62.967.889.190	47.065.157.180	110.033.046.370	-	-
Good-luck Chinese Reasturan, LDA	-	-	3.870.000.000	3.870.000.000	-	-
Vay các đối tượng khác <sup>(1)</sup>	-	-	22.487.189.200	18.179.699.511	4.307.489.689	4.307.489.689
	<b>189.342.597.659</b>	<b>189.342.597.659</b>	<b>125.360.347.795</b>	<b>310.395.455.765</b>	<b>4.307.489.689</b>	<b>4.307.489.689</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư vay với ECOBANK BURUNDI S.A căn cứ theo Hợp đồng vay ngày 16/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 10,25%/năm;
- Mục đích vay: Trả các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức Tín chấp.





**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	20.221.895.926	93.407.693.389	89.043.013.756	-	24.586.575.559
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	537.682.565	18.782.408.828	31.506.409.575	45.884.231.633	5.254.463.528	9.121.367.733
- Thuế Thu nhập cá nhân	69.671.515	6.634.204.319	8.495.385.034	13.514.112.462	59.149.762	1.604.955.138
- Thuế cổ tức tại Peru	-	-	4.469.901.139	1.907.355.556	-	2.562.545.583
- Các loại thuế khác	2.267.480.703	5.483.341.938	28.365.287.935	23.259.541.552	21.118.921	8.342.726.539
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.295.596	3.578.382	5.500.000	5.500.000	28.267.314	156.499.076
	<b>2.908.130.379</b>	<b>51.125.429.393</b>	<b>166.250.177.072</b>	<b>173.613.754.959</b>	<b>5.362.999.525</b>	<b>46.374.669.628</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>238.000.000.000</b>	<b>(1.559.825.074)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>150.896.126.575</b>	<b>398.994.107</b>	<b>436.420.439.450</b>
Tăng vốn trong năm trước	68.530.900.000	-	-	(35.695.650.000)	-	32.835.250.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	109.944.738.447	76.323.062	110.021.061.509
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	77.340.649	-	-	-	77.340.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(80.570.827.160)	(52.247.155)	(80.623.074.315)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>(1.482.484.425)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>144.574.387.862</b>	<b>423.070.014</b>	<b>498.731.017.293</b>
Tăng vốn trong năm nay	121.869.440.000	-	-	(45.889.500.000)	-	75.979.940.000
+ Theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2015 (*)	75.979.940.000	-	-	-	-	75.979.940.000
+ Theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016 (**)	45.889.500.000	-	-	(45.889.500.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	99.756.238.347	65.572.932	99.821.811.279
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	9.984.142.605	-	-	-	9.984.142.605
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(38.898.771.962)	(49.086.044)	(38.947.858.006)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>428.400.340.000</b>	<b>8.501.658.180</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>159.542.354.247</b>	<b>439.556.902</b>	<b>645.569.053.171</b>

(\*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 347/NQ-CTR-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2015 Công ty đã phát hành cổ phiếu bằng tiền để tăng vốn góp của chủ sở hữu, cụ thể:

- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 8.210.870 cổ phần
- Tỷ lệ phát hành: 112:30; căn cứ vào ngày chốt danh sách được quyền mua cổ phần, cổ đông sở hữu 112 cổ phần thì được quyền mua/nhận 30 cổ phần mới với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- Thời gian phát hành hoàn thành: ngày 14 tháng 03 năm 2016
- Số lượng cổ phần phát hành thêm : 7.597.994 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 75.979.940.000 đồng.
- Tổng số lượng cổ phần phổ thông lưu hành sau khi phát hành thêm là 38.251.084 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 382.510.840.000 đồng.

**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 435/NQ-CTR-ĐHCD ngày 26/04/2016 Công ty đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu thông qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu, cụ thể:

- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 4.590.130 cổ phần
- Tỷ lệ phát hành: 100:12; căn cứ vào ngày chốt danh sách được quyền mua cổ phần, cổ đông sở hữu 100 cổ phần thì được quyền mua/nhận 12 cổ phần mới với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- Thời gian phát hành hoàn thành: ngày 14 tháng 11 năm 2016
- Số lượng cổ phần phát hành thêm : 4.588.950 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 45.889.500.000 đồng.
- Tổng số lượng cổ phần phổ thông lưu hành sau khi phát hành thêm là 42.840.034 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 428.400.340.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 435/NQ-CTR-ĐHCD ngày 26/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Nghị Quyết VND	Thực hiện VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015		82.979.047.628		
- Trích Quỹ khen thưởng	5%	4.148.952.381	4.148.952.381	-
- Trích Quỹ phúc lợi	5%	4.148.952.381	4.148.952.381	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2015	37%	30.600.867.200	30.600.867.200	-
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2015		44.080.275.666	44.068.475.000	11.800.666
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm trước chuyển sang		1.821.025.134	1.821.025.000	134
<b>Cộng</b>		<b>84.800.072.762</b>	<b>84.788.271.962</b>	<b>11.800.800</b>

**Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.572.921.121.968	82.911.360.474	22.644.767.295	1.678.477.249.737
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>156.845.218.122</b>	<b>2.905.993.378</b>	<b>1.187.150.855</b>	<b>160.938.362.355</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.321.844.004	-	-	5.321.844.004
Tài sản bộ phận	1.074.303.064.600	50.146.347.406	-	1.124.449.412.006
Tài sản không phân bổ	-	-	-	170.567.258.337
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.074.303.064.600</b>	<b>50.146.347.406</b>	<b>-</b>	<b>1.295.016.670.343</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	474.343.391.613	17.959.128.732	-	492.302.520.345
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	157.145.096.827
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>474.343.391.613</b>	<b>17.959.128.732</b>	<b>-</b>	<b>649.447.617.172</b>

